

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2019/DS-PT

Ngày 11/3/2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Kim Cúa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2019/TLPT-DS, ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2018/DS-ST, ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1973

Địa chỉ: 337C khu phố 3, phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Phạm Minh T1, sinh năm 1947

Địa chỉ: 28 Phạm Thái Bường, khu phố 1, phường 3, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 05/3/2018)

- Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1955

Ông Trần Văn S, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: 238B khu phố 2, phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: 209E khu phố Mỹ Tân, phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn S ủy quyền cho bà Lê Thị L tham gia tố tụng.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2018)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thụy Phương K, sinh năm 1988

Địa chỉ: 527-528 Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 7, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh

Chị Trần Thụy Phương K ủy quyền cho bà Lê Thị L tham gia tố tụng.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 07/3/2019)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị L
(Ông T1, bà L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo người đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thu T là ông Phạm Minh T1 trình bày:

Ngày 01/10/2015, vợ chồng ông Trần Văn S và bà Lê Thị L cùng con ruột là Trần Thụy Phương K có vay của bà Nguyễn Thu T số tiền 300.000.000 đồng để kinh doanh mật ong. Khi cho vay có làm biên nhận ông S, bà L, chị K cùng ký tên. Bà T đã giao đủ tiền cho bên vay. Khi cho vay không có thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất, khi nào có nhu cầu sử dụng tiền bà T sẽ yêu cầu bên vay trả lại. Đến năm 2016 do bà T cần tiền nên yêu cầu ông S, bà L và chị K trả tiền nhưng họ chỉ hứa hẹn và đùn đẩy trách nhiệm đến nay vẫn chưa trả tiền cho bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn S, bà Lê Thị L, chị Trần Thụy Phương K có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn gốc là 300.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Theo bị đơn bà Lê Thị L trình bày:

Bà và chồng là ông Trần Văn S với bà Nguyễn Thu T có hùn vốn để mua bán mật ong, bà T là người hùn vốn, vợ chồng bà đi mua mật ong về bán lấy lợi nhuận, lợi nhuận có được sẽ chia cho bà T. Ngày 01/10/2015 bà T có đưa bà số tiền 300.000.000 đồng đồng hùn vốn, khi bà T đưa có làm biên nhận, biên nhận có chữ ký của bà, chồng bà là Trần văn S, con là Trần Thụy Phương K. Biên nhận có chữ ký của chị K là do bà T nói cần có người biết việc hùn vốn chứ chị K không có tham gia việc hùn vốn. Quá trình hùn vốn bà có trả cho bà T được 88.000.000 đồng, chưa có chia lãi cho bà T do việc mua bán bị thất bại. Bà L thừa nhận bản chất của biên nhận ngày 01/10/2015 là hợp đồng vay tiền, tuy không ghi lãi suất nhưng các bên thỏa thuận lãi suất là 3,5%/tháng, số tiền 88.000.000 đồng thực tế là tiền lãi bà trả cho bà T. Bà thừa nhận vợ chồng bà còn nợ bà Nguyễn Thu T số tiền 300.000.000 đồng, vợ chồng bà đồng ý trả cho bà T nhưng xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, vì hoàn cảnh vợ chồng bà hiện nay rất khó khăn, số tiền lãi bà đã trả cho bà T bà không yêu cầu tính lại. Đối với con bà là Trần Thụy Phương K tuy có ký vào biên nhận nhận tiền nhưng tiền do vợ chồng bà nhận và có trách nhiệm trả, con bà không không có trách nhiệm gì trong việc này.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thụy Phương K trình bày:

Chị là con ruột của ông Trần Văn S và bà Lê Thị L, chị không có cùng với ông S, bà L vay tiền của bà T số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 01/10/2015. Chị không có viết và ký tên vào biên nhận ngày 01/10/2015, chị không biết về biên nhận này. Chị không đồng ý theo yêu cầu của bà T và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2018/DS-ST, ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

Áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T.

- Buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị L, chị Trần Thụy Phương K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thu T số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

- Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng của bà Nguyễn Thu T đối với ông Trần Văn S, bà Lê Thị L, chị Trần Thụy Phương K.

- Buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị L, chị Trần Thụy Phương K liên đới chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng chi phí giám định nhưng do bà Nguyễn Thu T đã nộp tạm ứng trước nên ông S, bà L, chị K có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn S, bà Lê Thị L được miễn toàn bộ án phí.

- Chị Trần Thụy Phương K phải chịu 5.000.000 (Năm triệu) đồng án phí.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.546.000 đồng (Chín triệu năm trăm bốn sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013230 ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/11/2018, bị đơn bà Lê Thị L kháng cáo một phần nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2018/DS-ST, ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Theo đơn kháng cáo, bà Lê Thị L cho rằng: Ngày 01/10/2015, bà và chồng là ông Trần Văn S với bà Nguyễn Thu T có hùn vốn mua bán mật ong. Trong đó, bà T hùn 300.000.000 đồng, sự việc này bà có viết biên nhận là có nhận số tiền 300.000.000 đồng - đây là số tiền hùn vốn của bà T để thực hiện việc kinh doanh. Tuy trong biên nhận ngày 01/10/2015 chị Trần Thụy Phương K có ký tên nhưng việc hùn vốn thực hiện kinh doanh này chị Trần Thụy Phương K không có tham gia và cũng không có trực tiếp nhận số tiền 300.000.000 đồng từ bà T. Do đó, bà Lê Thị L yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc chị Trần Thụy Phương K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thu T số tiền 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Theo lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của bà T thì giữa bà T với ông S, bà L, chị K có xác lập quan hệ vay tài sản, chứng cứ chứng minh là biên nhận ngày 01 tháng 10 năm 2015. Bà L thừa nhận vợ chồng bà có vay tiền 300.000.000 đồng của bà T nhưng chỉ có vợ chồng bà vay, con bà là chị Trần Thụy Phương K có ký tên vào biên nhận nhận tiền nhưng không có vay tiền của bà T. Vợ chồng bà đồng ý trả cho bà T số tiền 300.000.000 đồng, số tiền này vợ chồng bà có trách nhiệm trả không có liên quan đến con bà. Chị K cho rằng chị không biết gì về biên nhận ngày 01/10/2015 nhưng theo Kết luận giám định số 125/2018/GĐTL ngày 03/8/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận chữ ký trong biên nhận ngày 01/10/2015 là của chị K, đồng thời bà L cũng thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của chị K, chị K ký chỉ nhằm mục đích làm chứng cho việc làm ăn giữa bà T với ông S, bà L nhưng không có chứng cứ chứng minh, trong biên nhận không có ghi người làm chứng, đồng thời bà T không thừa nhận việc này nên lời trình bày của chị K là không có căn cứ, chị phải có trách nhiệm cùng ông S, bà L thực hiện nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 300.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu ông S, bà L, chị K phải trả lãi từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính là 81.840.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà T xin rút yêu cầu tính lãi nên việc đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở.

Bà Lê Thị L cho rằng đã trả cho bà T được 88.000.000 đồng tiền vốn nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà xác định đây là tiền lãi bà trả cho bà T, số tiền này không được nguyên đơn thừa nhận nhưng bà L không có yêu cầu gì đối với số tiền này nên ghi nhận.

Từ những phân tích trên, thấy rằng bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm, do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, do bà Lê Thị L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2018/DS-ST, ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T.

- Buộc ông Trần Văn S, bà Lê Thị L, chị Trần Thụy Phương K có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thu T số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

- Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng của bà Nguyễn Thu T đối với ông Trần Văn S, bà Lê Thị L, chị Trần Thụy Phương K.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn S và bà Lê Thị L được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

Chị Trần Thụy Phương K phải chịu 5.000.000 (Năm triệu) đồng án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.546.000 đồng (Chín triệu năm trăm bốn sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013230 ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị L được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

3. Về chi phí giám định:

Ông Trần Văn S, bà Lê Thị L, chị Trần Thụy Phương K liên đới chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng chi phí giám định nhưng do bà Nguyễn Thu T đã nộp tạm ứng trước nên ông S, bà L, chị K có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TPBT;
- VKSND tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS TPBT;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hồ Thị Thanh Thúy